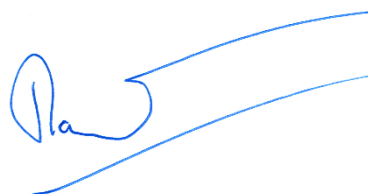


TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
THÁNG 9 NĂM 2026
PHẠM VI: TP. ĐỒNG NAI**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ĐẶNG TRẦN TRUNG

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo.....	3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất	3
1.2.2. Mực nước dưới đất	3
1.2.3. Chất lượng nước dưới đất.....	8
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	11
2.1. Dự báo tài nguyên nước dưới đất	11
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)	11
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp ₂₋₃)	11
2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp ₁).....	12
2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n ₂ ²).....	12
2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá bazan (B/n-q)	13
2.1.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trước Kainozoi (ps-ms)	14
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất	15
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	15
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	16

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất thành phố Đồng Nai được biên soạn hàng tháng để cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của Pháp luật.

TP.Đồng Nai thuộc lưu vực sông Đồng Nai có diện tích tự nhiên khoảng 12.737,2 km². Mùa mưa thường từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Nội dung chính của bản tin bao gồm:

Thông báo mực nước dưới đất tháng 8, chất lượng nước mùa khô năm 2026 và dự báo mực nước dưới đất tháng 9 năm 2026 tại các tầng chứa nước. Đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 15 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất, do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành. Trong bản tin này, tài nguyên nước dưới đất trong thành phố được dự báo cho 6 tầng chứa nước.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất trên địa bàn TP. Đồng Nai phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²), tầng chứa nước khe nứt trong các đá bazan (B/n-q) và tầng chứa nước khe nứt trong các đá Kainozoi (ms-ps). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: tầng chứa nước qh là 33.311m³/ngày, tầng chứa nước qp₃ là 15.127m³/ngày, tầng chứa nước qp₂₋₃ là 25.962m³/ngày, tầng chứa nước qp₁ là 54.502m³/ngày, tầng chứa nước n₂² là 656.004m³/ngày.

1.2.2. Mực nước dưới đất

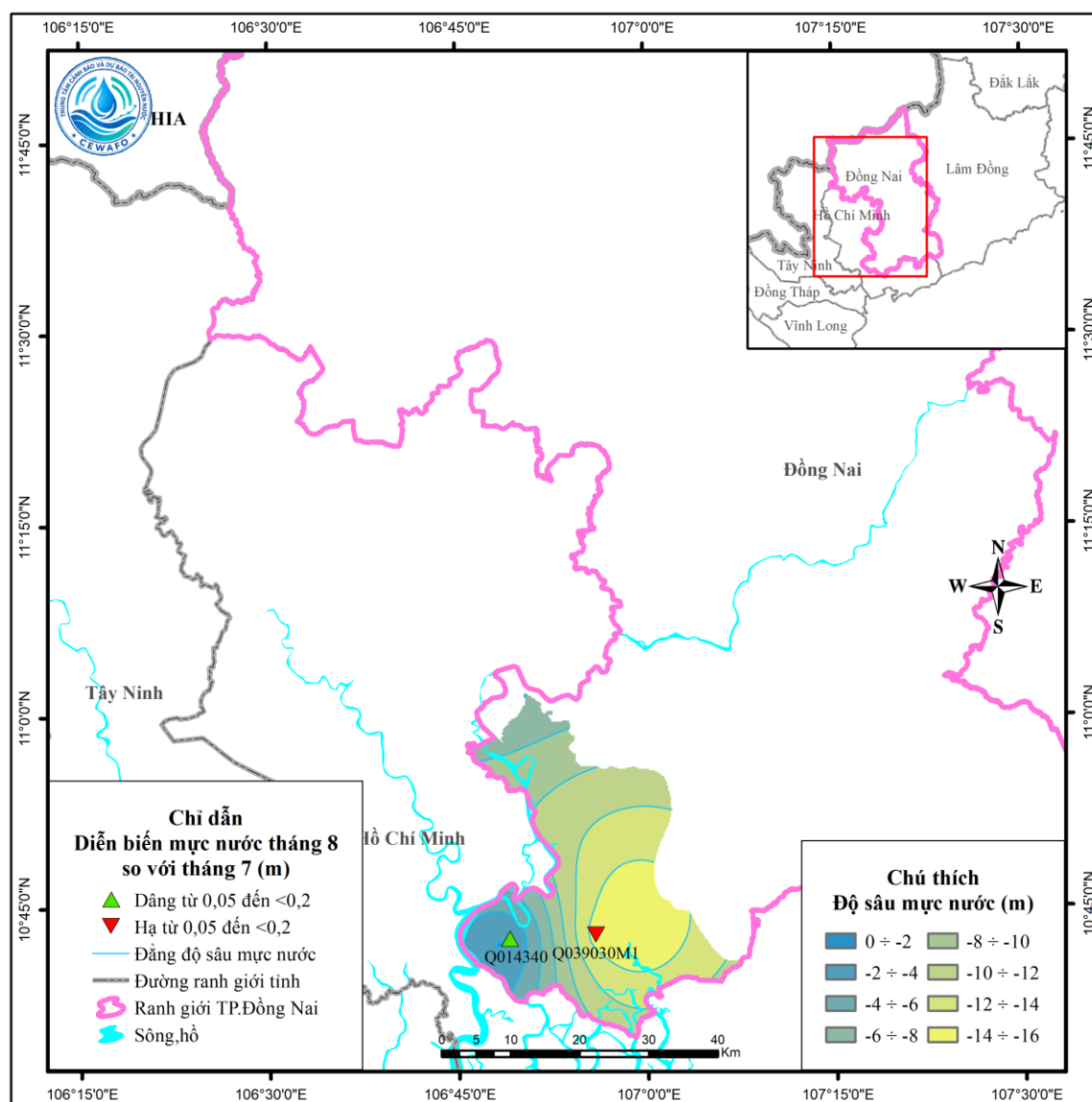
a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong phạm vi thành phố, theo kết quả quan trắc tại công trình Q014020 thuộc xã Đại Phước, TP. Đồng Nai mực nước trung bình tháng 8 dâng hạ không đáng kể 0,04m so với tháng 7.

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

Trong phạm vi thành phố, mực nước trung bình tháng 8 so với tháng 7 có xu thế dâng. Giá trị hạ thấp nhất là 0,18m tại xã Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai (Q039030M1) và giá trị dâng cao nhất là 0,06m tại xã Đại Phước, TP. Đồng Nai (Q014340).

Mức nước trung bình tháng nông nhất là -2,24m tại xã Đại Phước, TP. Đồng Nai (Q014340) và sâu nhất là -14,61m tại xã Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai (Q039030M1).



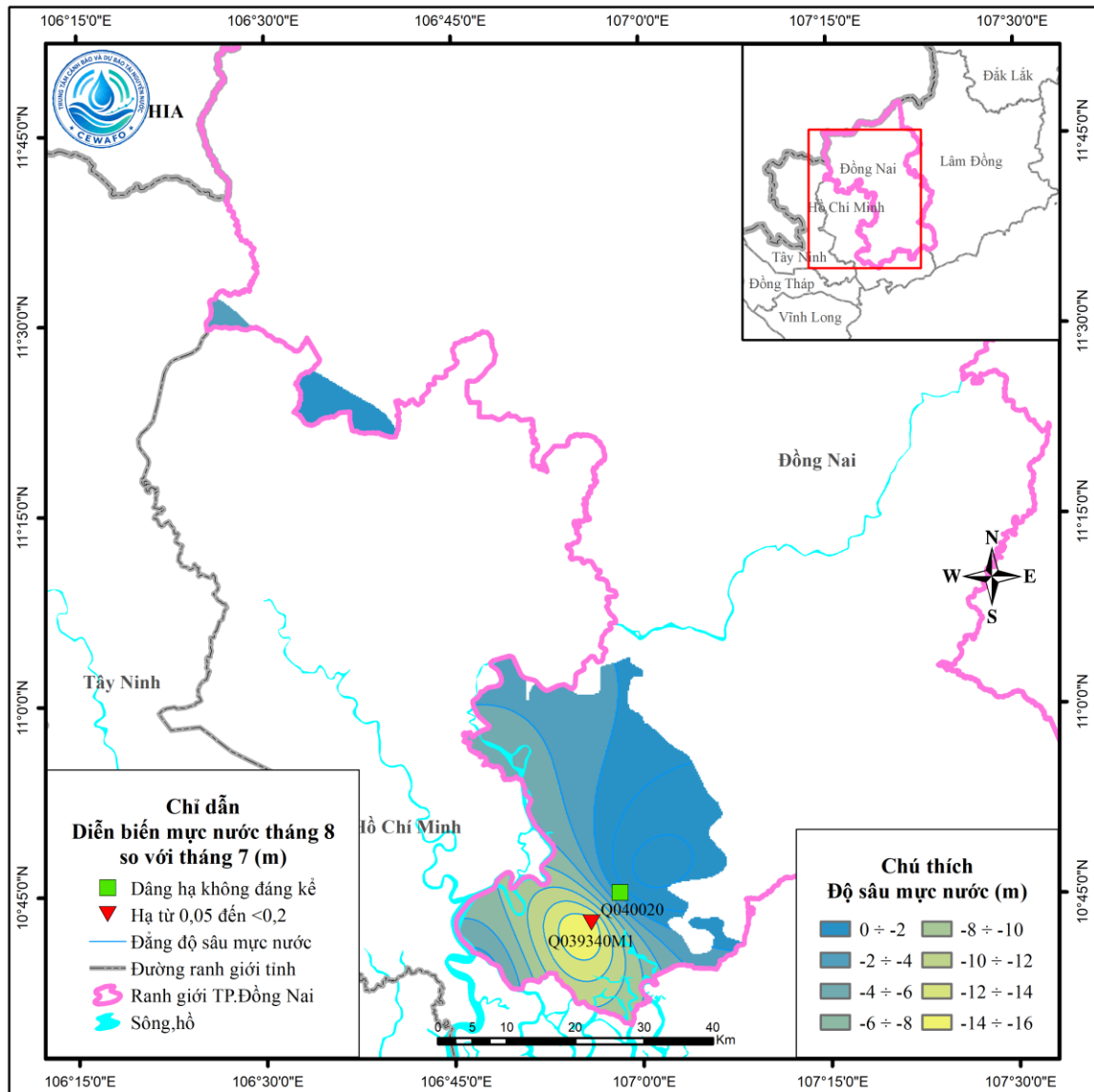
Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 8 tầng qp₂₋₃

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

Trong phạm vi thành phố, mực nước trung bình tháng 8 so với tháng 7 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,2m tại xã Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai (Q039340M1).

Mức nước trung bình tháng nông nhất là -0,89m tại xã Long Thành, TP. Đồng Nai (Q040020) và sâu nhất là -15,01m tại xã Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai (Q039340M1).

Trong phạm vi tỉnh, theo kết quả quan trắc lưu lượng điểm lộ tại công trình Q038030 thuộc xã Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai lưu lượng trung bình tháng 8 là: 7,66l/s tăng 1,12l/s so với tháng 7 có lưu lượng trung bình là 6,54l/s.

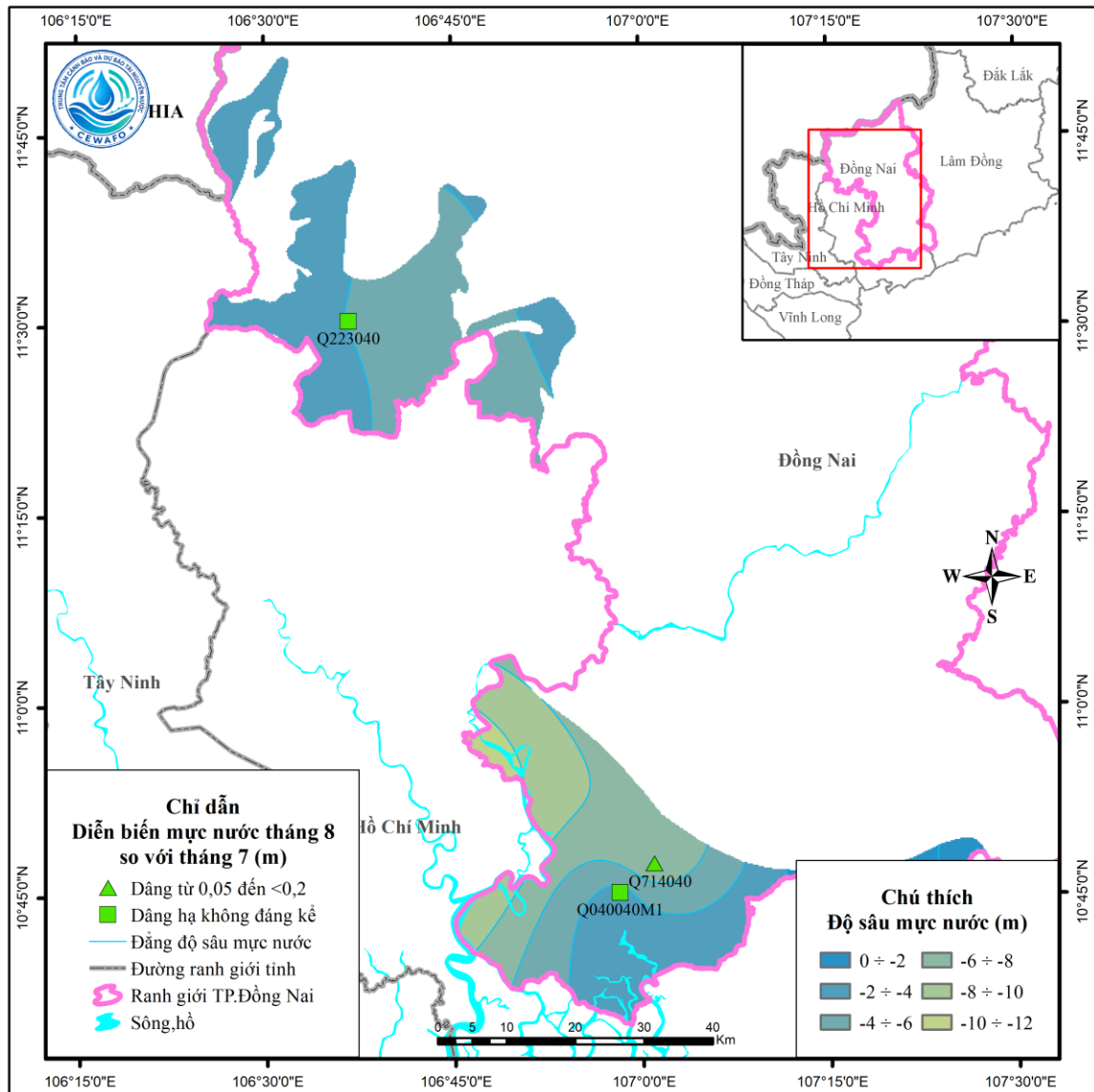


Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 8 tăng q₁

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²)

Trong phạm vi thành phố, mực nước trung bình tháng 8 so với tháng 7 có xu thế dâng hạ không đáng kể. Giá trị dâng cao nhất là 0,14m tại xã Long Thành, TP. Đồng Nai (Q714040).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -3,35m tại xã Long Thành, TP. Đồng Nai (Q040040M1) và sâu nhất là -7,42m tại xã Long Thành, TP. Đồng Nai (Q714040).

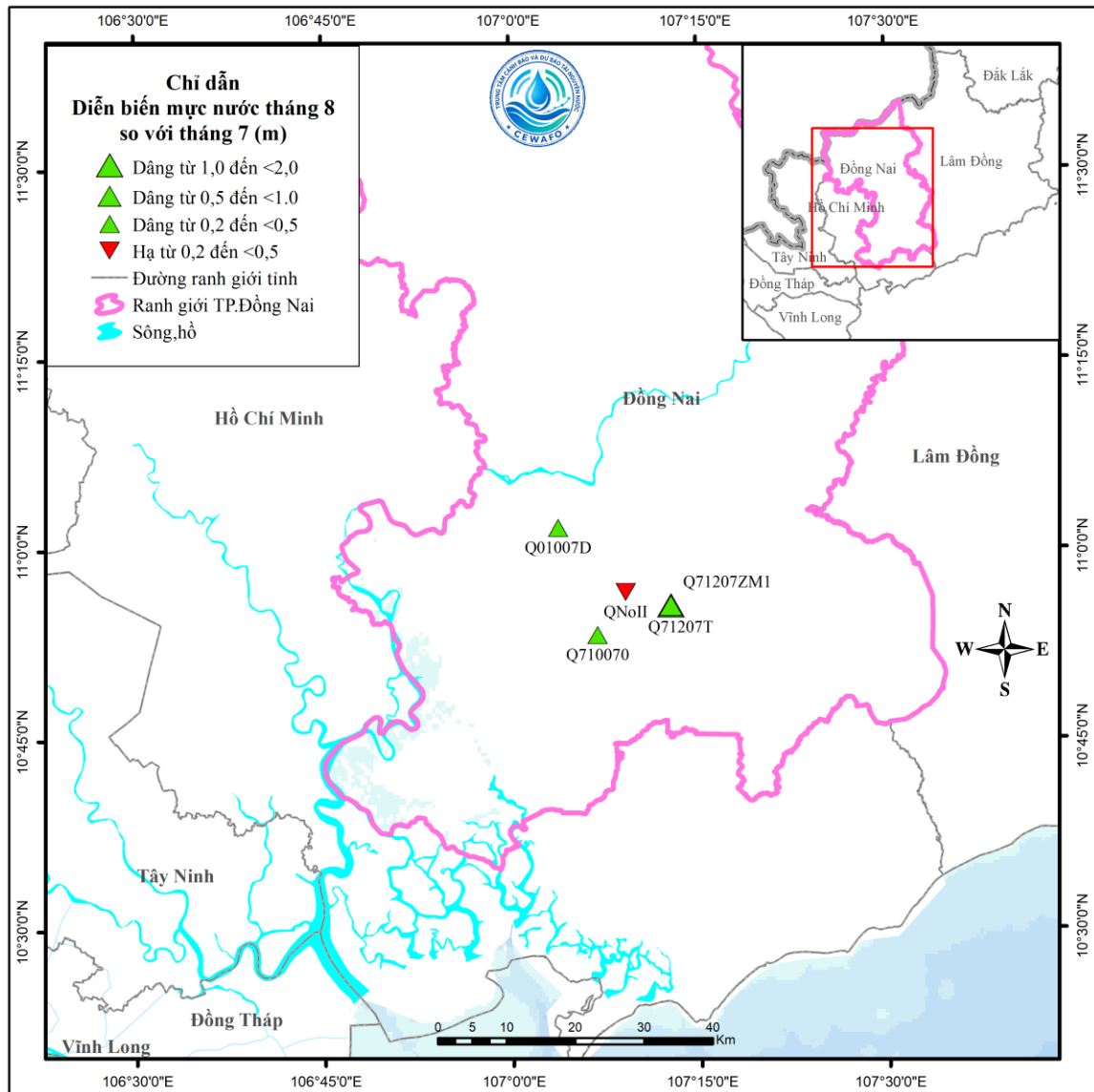


Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 8 tầng n_2^2

e) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá bazan (B/n-q)

Trong phạm vi thành phố, mực nước trung bình tháng 8 so với tháng 7 có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 1,92m tại Phường Xuân Lập, TP. Đồng Nai (Q71207ZM1) và giá trị hạ thấp nhất là 0,43m tại xã Dầu Giây, TP. Đồng Nai (QNoll).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,79m tại xã Bàu Hàm, TP. Đồng Nai (Q710070) và sâu nhất là -19,96m tại xã Dầu Giây, TP. Đồng Nai (QNoll).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 8 tầng (B/n-q)

f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trước Kainozoi (ps-ms)

Trong phạm vi Thành phố, theo kết quả quan trắc tại công trình Q223060 thuộc xã Bù Đăng, TP. Đồng Nai mực nước trung bình tháng 8 dâng hạ không đáng kể 0,01m so với tháng 7.

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng 8

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	Tầng chứa nước qh				
1	Q014020	xã Đại Phước	-1,98	-2,13	-2,05
II	Tầng chứa nước qp ₂₋₃				
1	Q014340	xã Đại Phước	-2,18	-2,32	-2,24
2	Q039030M1	xã Nhơn Trạch	-14,55	-14,68	-14,61
III	Tầng chứa nước qp ₁				

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
1	Q039340M1	xã Nhơn Trạch	-14,94	-15,06	-15,01
2	Q040020	xã Long Thành	-0,86	-0,93	-0,89
IV	Tầng chứa nước n₂²				
1	Q223040	xã Bù Đăng	-3,99	-4,06	-4,03
2	Q040040M1	xã Long Thành	-3,33	-3,37	-3,35
3	Q714040	xã Long Thành	-7,38	-7,46	-7,42
V	Tầng chứa nước B/n-q				
1	Q710070	xã Bàu Hàm	-1,75	-1,83	-1,79
2	Q71207ZM1	Phường Xuân Lập	-8,35	-8,61	-8,47
3	Q71207T	Phường Xuân Lập	-3,49	-3,99	-3,76
4	QNoII	xã Dầu Giây	-19,94	-19,97	-19,96
5	Q01007D	xã Bàu Hàm	-1,72	-2,10	-1,91
VI	Tầng chứa nước ps-ms				
1	Q223060	xã Bù Đăng	-4,35	-4,42	-4,38

Tại điểm lộ Q038030 (xã Nhơn Trạch) thuộc tầng chứa nước qp1, lưu lượng trung bình tháng là 1/s, lưu lượng nhỏ nhất là 7,41 l/s và lưu lượng lớn nhất là 7,84 l/s.

1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa khô năm 2026 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại thành phố cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt. Tất cả các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép.

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: Có 1/2 công trình vượt GTGH gồm: Q039030M1 (xã Nhơn Trạch);

+ Tổng Coliform: Không có công trình nào vượt GTGH;

+ NO₃⁻ (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ NH₄⁺ (Amoni): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Chỉ số Permanganat: Có 1/2 công trình vượt GTGH gồm: Q014340 (xã Đại Phước);

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Độ cứng: Không có công trình nào vượt GTGH;

+ As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Cl⁻ (Chloride): Không có công trình nào vượt GTGH.

- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO_2^- (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Mn (Mangan): Có 1/2 công trình vượt GTGH gồm: Q014340 (xã Đại Phước);

+ Fe (Sắt): Có 1/2 công trình vượt GTGH gồm: Q014340 (xã Đại Phước).

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: Có 1/2 công trình vượt GTGH gồm: Q039340M1 (xã Nhơn Trạch);

+ Tổng Coliform: Có 1/2 công trình vượt GTGH gồm: Q040020 (xã Long Thành);

+ NO_3^- (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ NH_4^+ (Amoni): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Chỉ số Permanganat: Không có công trình nào vượt GTGH;

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Độ cứng: Không có công trình nào vượt GTGH;

+ As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Cl^- (Chloride): Không có công trình nào vượt GTGH.

- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO_2^- (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Mn (Mangan): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Fe (Sắt): Có 1/2 công trình vượt GTGH gồm: Q040020 (xã Long Thành).

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: Có 2/3 công trình vượt GTGH gồm: Q040040M1 (xã Long Thành), Q714040 (xã Long Thành);

+ Tổng Coliform: Không có công trình nào vượt GTGH;

+ NO_3^- (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ NH_4^+ (Amoni): Có 1/3 công trình vượt GTGH gồm: Q714040 (xã Long Thành);

+ Chỉ số Permanganat: Có 1/3 công trình vượt GTGH gồm: Q714040 (xã Long Thành);

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Độ cứng: Không có công trình nào vượt GTGH;

+ As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Cl^- (Chloride): Không có công trình nào vượt GTGH.

- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO_2^- (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Mn (Mangan): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Fe (Sắt): Không có công trình nào vượt GTGH.

e) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá bazan (B/n-q)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Tổng Coliform: Có 2/5 công trình vượt GTGH gồm: Q710070 (xã Bàu Hàm), Q01007D (xã Bàu Hàm);

+ NO_3^- (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ NH_4^+ (Amoni): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Chỉ số Permanganat: Có 4/5 công trình vượt GTGH gồm: Q710070 (xã Bàu Hàm), Q71207ZM1 (Phường Xuân Lập), QNoII (xã Dầu Giây), Q01007D (xã Bàu Hàm);

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Độ cứng: Không có công trình nào vượt GTGH;

+ As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Cl^- (Chloride): Không có công trình nào vượt GTGH.

- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO_2^- (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Mn (Mangan): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Fe (Sắt): Có 1/5 công trình vượt GTGH gồm: QNoII (xã Dầu Giây).

f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trước Kainozoi (ps-ms)

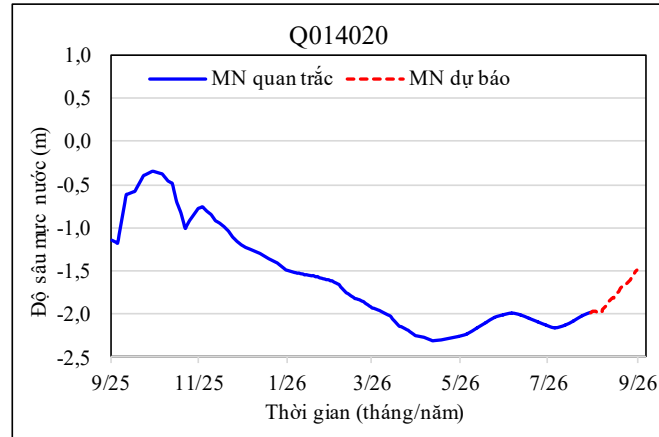
Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa khô năm 2026 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại thành phố cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt. Tất cả các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép.

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Dự báo tài nguyên nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong tháng 9 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng dao động trong khoảng 0,2 đến 0,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại công trình Q014020 như sau:

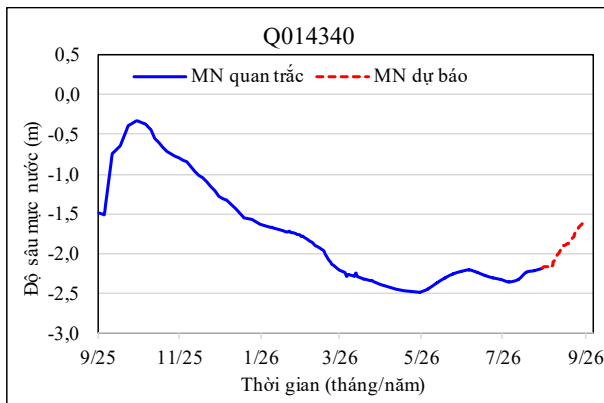


a) xã Đại Phước (Q014020)

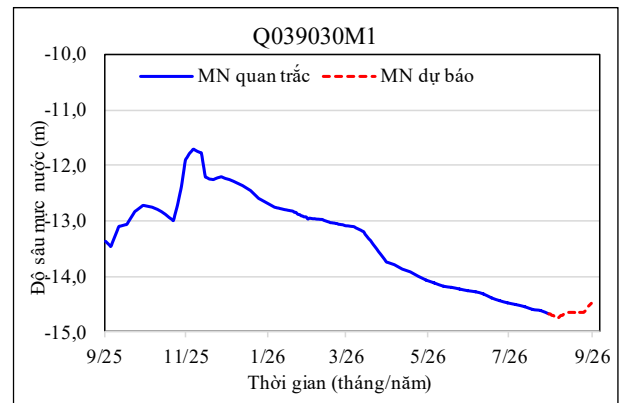
Hình 5. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp2-3)

Trong tháng 9 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



a) xã Đại Phước (Q014340)

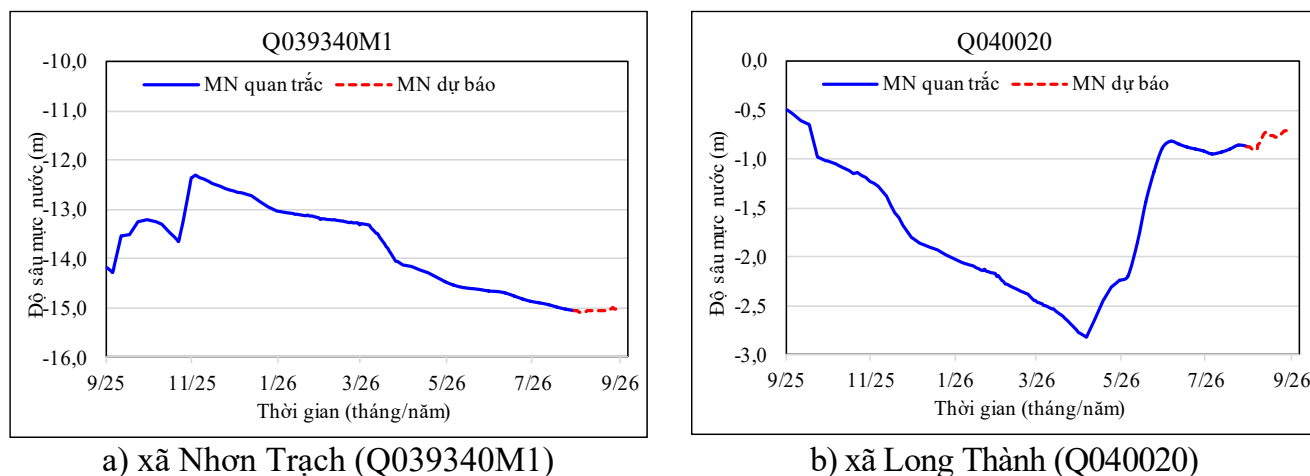


b) xã Nhơn Trạch (Q039030M1)

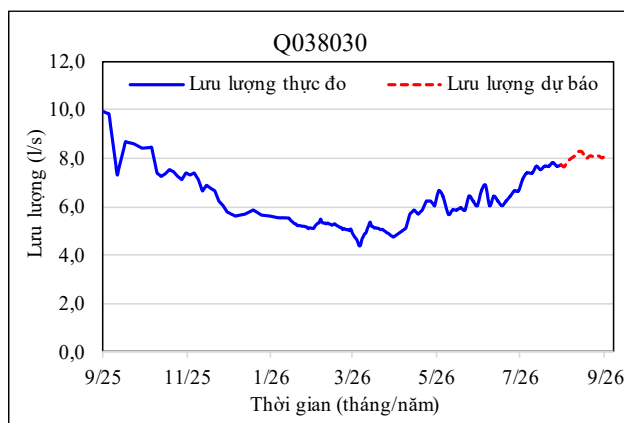
Hình 6. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp2-3

2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1)

Trong tháng 9 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp_1

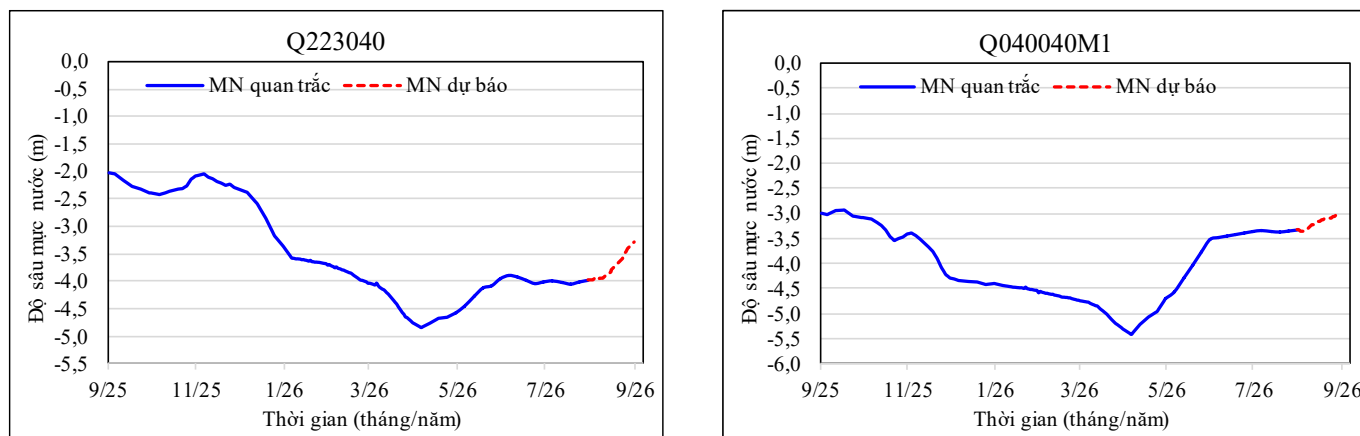


xã Nhơn Trạch (Q038030)

Hình 8. Dự báo lưu lượng điểm lộ (l/s) tại công trình Q038030 của tầng qp_1

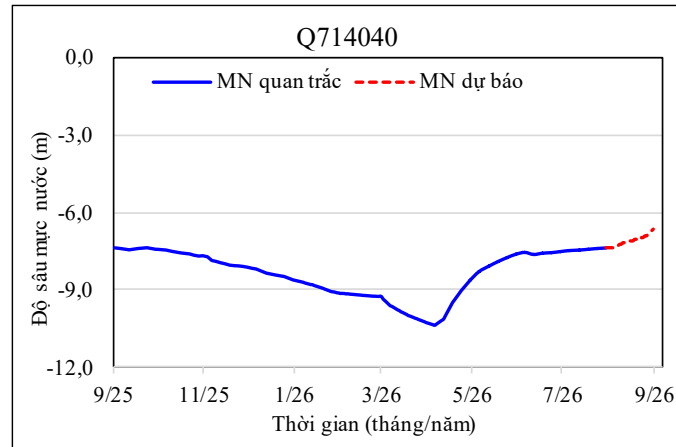
2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Trong tháng 9 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng dao động trong khoảng 0,2 đến 0,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



a) xã Bù Đăng (Q223040)

b) xã Long Thành (Q040040M1)

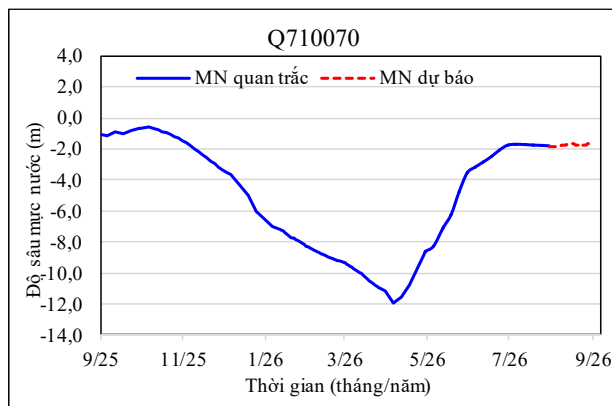


c) xã Long Thành (Q714040)

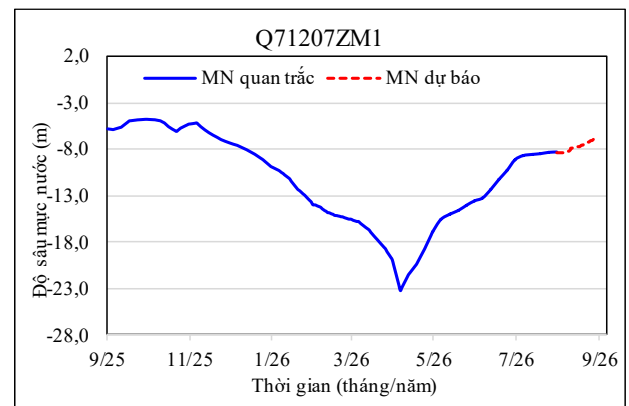
Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^2

2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá bazan ($B/n-q$)

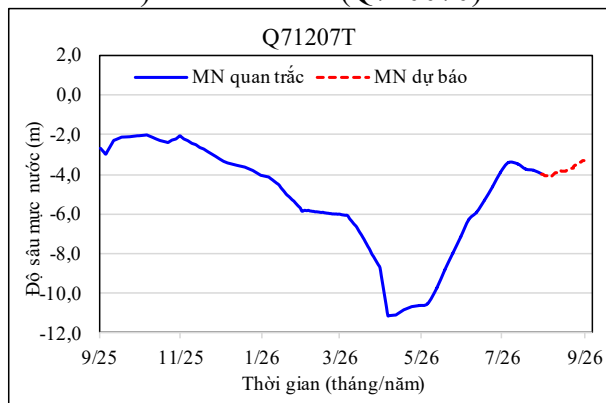
Trong tháng 9 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



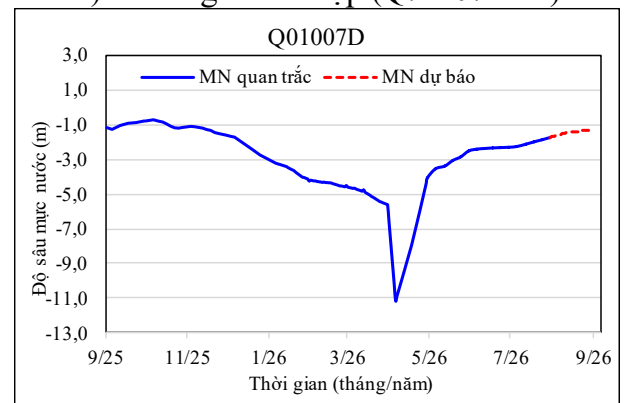
a) xã Bàu Hàm (Q710070)



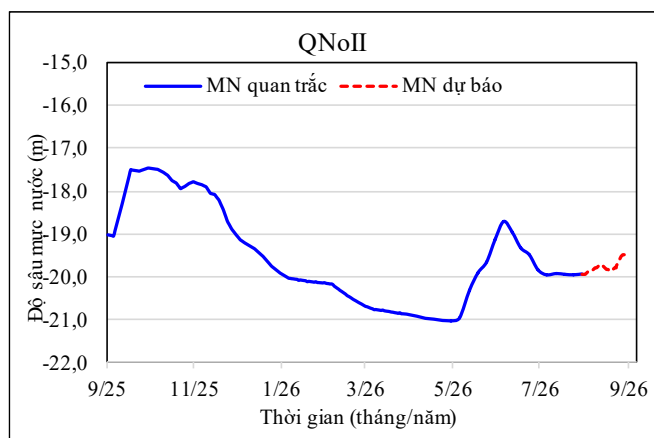
b) Phường Xuân Lập (Q71207ZM1)



c) Phường Xuân Lập (Q71207T)



d) xã Bàu Hàm (Q01007D)

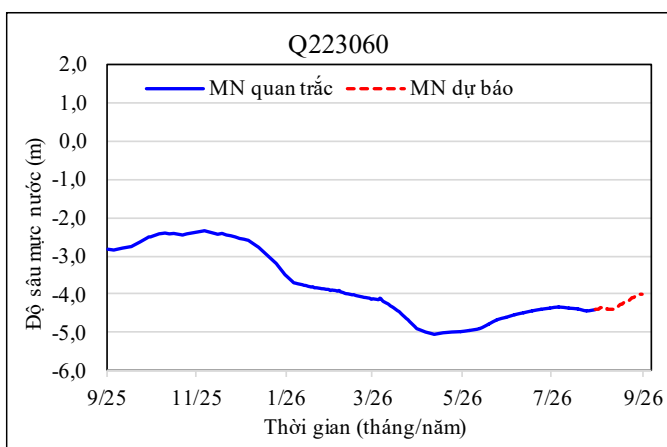


e) xã Dầu Giây (QNoII)

Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng B/n-q

2.1.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trước Kainozoi (ps-ms)

Trong tháng 9 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại công trình Q223060 như sau:



a) xã Bù Đăng (Q223040)

Hình 11. Dự báo độ sâu mực nước tầng ps-ms

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo tháng 9 năm 2026

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qh					
1	Q014020	xã Đại Phước	-1,50	-1,95	-1,73	09/01/2026
II	Tầng chứa nước qp ₂₋₃					
1	Q014340	xã Đại Phước	-1,61	-2,11	-1,84	09/01/2026
2	Q039030M1	xã Nhơn Trạch	-14,48	-14,73	-14,64	09/01/2026
III	Tầng chứa nước qp ₁					
1	Q039340M1	xã Nhơn Trạch	-15,00	-15,07	-15,05	09/01/2026
2	Q040020	xã Long Thành	-0,70	-0,86	-0,76	09/01/2026
IV	Tầng chứa nước n ₂ ²					
1	Q223040	xã Bù Đăng	-3,29	-3,96	-3,67	09/01/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
2	Q040040M1	xã Long Thành	-2,99	-3,30	-3,13	09/01/2026
3	Q714040	xã Long Thành	-6,67	-7,29	-7,03	09/01/2026
V	Tầng chứa nước B/n-q					
1	Q710070	xã Bàu Hàm	-1,58	-1,81	-1,71	09/01/2026
2	Q71207ZM1	Phường Xuân Lập	-6,70	-8,28	-7,48	09/01/2026
3	Q71207T	Phường Xuân Lập	-3,30	-4,05	-3,70	09/01/2026
4	QNoII	xã Dầu Giây	-19,47	-19,86	-19,72	09/12/2026
5	Q01007D	xã Bàu Hàm	-1,27	-1,55	-1,40	09/01/2026
VI	Tầng chứa nước ps-ms					
1	Q223060	xã Bù Đăng	-3,99	-4,39	-4,21	09/02/2026

Dự báo lưu lượng trung bình tháng của điểm lộ tại công trình Q038030 trong tháng 9 năm 2026 trong khoảng 8,01 đến 8,28 l/s.

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Nhìn chung, mực nước dưới đất trung bình tháng 8 so với tháng trước có xu thế dâng tại các tầng chứa nước qp₂₋₃ và B/n-q; xu thế hạ tại tầng chứa nước qp₁; các tầng chứa nước qh, n₂² và ps-ms có xu thế dâng hạ không đáng kể.

Dự báo mực nước dưới đất tháng 9 so với mực nước quan trắc tháng 8 có xu thế dâng tại tất cả các tầng chứa nước (bao gồm qh, qp₂₋₃, qp₁, n₂², B/n-q và ps-ms).

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo khoản 18 Điều 1 của Nghị định 23/2026/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất (từ 50% so với mực nước hạ thấp cho phép trở lên), trong tình hình hiện tại có 3 công trình có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo (xem bảng sau). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Trong tình hình hiện tại có 3 công trình có độ sâu mực nước vượt quá 50% ngưỡng giới hạn cho phép (GHCP).

Bảng 3. Cảnh báo mực nước trung bình tháng 8

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% ngưỡng GHCP
1	Q223040	n22	xã Bù Đăng	-4,03	-6,5	61,92
2	Q039340M1	qp1	xã Nhơn Trạch	-15,01	-26,2	57,27
3	Q039030M1	qp23	xã Nhơn Trạch	-14,61	-10	146,13

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực xã Bù Đăng, xã Nhơn Trạch.

Nhìn chung chất lượng nước tại các tầng chứa nước trên địa bàn thành phố trong mùa khô năm 2026 đa số tốt, tuy nhiên có một số công trình có hàm lượng Coliform, NH_4^+ , Mn vượt GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qp2-3 (Pleistocene trên): chỉ tiêu Permanganat vượt tại công trình Q014340 (xã Đại Phước).
- Tầng qp1 (Pleistocene dưới): chỉ tiêu Coliform vượt tại công trình Q040020 (xã Long Thành).
- Tầng n22 (Pliocene giữa): chỉ tiêu NH_4^+ vượt tại công trình Q714040 (xã Long Thành).
- Tầng B/n-q (Bazan): chỉ tiêu NH_4^+ vượt tại công trình Q71207ZM1 (Phường Xuân Lập); chỉ tiêu Coliform vượt tại công trình Q01007D (xã Bàu Hàm); Permanganat vượt tại 4/5 công trình; Fe vượt tại công trình QNoII.

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10 ngõ 42 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: ttqhdttnngg_bkth@mae.gov.vn

Bản tin được phát hành vào ngày 03 tháng 9 năm 2026 và đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewaf.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Chỉ số Permanganat	mg/l	4
	6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	7	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	8	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	9	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	10	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	11	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	12	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	13	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	14	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	16	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	17	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	18	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	19	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	20	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	21	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	22	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	23	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	24	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	25	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	26	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	27	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	28	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	29	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	30	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	31	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	34	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện